

**NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
VIETNAM BANK FOR AGRICULTURE
AND RURAL DEVELOPMENT**

Số/No: 10 12 1 /NHNo-KDVT

V/v: Báo cáo định kỳ tình hình thanh toán gốc, lãi
trái phiếu Agribank phát hành ra công chúng
*Periodic report on Agribank bond's principal and
interest payments*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2025
Hanoi, July 17th, 2025

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TÌNH HÌNH THANH TOÁN GỐC, LÃI
TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP PHÁT HÀNH RA CÔNG CHÚNG
PERIODIC REPORT ON CORPORATE BOND'S PRINCIPAL AND
INTEREST PAYMENTS**

(Theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính/*Following the Circular No 96/2020/TT-BTC on November 16,
2020 of the Minister of Finance*)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán.
To: - The State Securities Commission;
- The Stock Exchange.**

**I. Báo cáo tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu/*Report on bond principal
and interest payments***

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025/*Reporting period from
01/01/2025 to 30/06/2025.*

Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm/*Details are in Appendix I attached to the report.*

**II. Báo cáo tình hình nắm giữ trái phiếu theo nhà đầu tư/*Report on bond
ownership according to the type of investors***

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025/*Reporting period from
01/01/2025 to 30/06/2025.*

Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm/*Details are in Appendix II attached to the
report.*

Nơi nhận/Recipients:

- Như kính gửi/*As regards;*
- Hội đồng thành viên/*Board of Directors*
(để b/c/to report);
- Tổng Giám đốc/*General Director* (để
b/c/to report);
- Ban Kiểm soát/*Supervisory Board;*
- Lưu/Archived: VP, KDVT.

(15 MB) *mm*

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
P.P. LEGAL REPRESENTATIVE
DEPUTY GENERAL DIRECTOR**



Đoàn Ngọc Lưu

PHỤ LỤC I/APPENDIX I
BÁO CÁO TÌNH HÌNH THANH TOÁN GỐC, LÃI TRÁI PHIẾU
Report on bond principal and interest payments

Kỳ báo cáo từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Reporting period from 01/01/2025 to 30/06/2025
(Đính kèm Công văn số 10421/NHNo-KDVTT ngày 17/07/2025)
(Attached Official Dispatch No. 10421 /NHNo-KDVTT on July 17th, 2025)

Đơn vị: Đồng/ Unit: VND

TT/No	Mã trái phiếu/ Bond code	Kỳ hạn/ Period	Ngày phát hành /Issue date	Ngày đáo hạn /Maturity	Số dư đầu kỳ /Opening balance		Thanh toán trong kỳ /Payment during the period		Dư nợ cuối kỳ/Closing balance	
					Gốc /Principal	Lãi /Interest	Gốc /Principal	Lãi /Interest	Gốc /Principal	Lãi /Interest
1	Agribank182801	10 năm/ Ten year	25/12/2018	25/12/2028	3.961.937.000.000	2.237.719.935	-	1.699.571.805	3.961.937.000.000	538.148.130
2	Agribank192601	7 năm/ Seven year	24/09/2019	24/09/2026	1.771.000.000	179.775.199	581.000.000	51.653.835	1.190.000.000	128.121.364
3	Agribank202703	7 năm/ Seven year	24/12/2020	24/12/2027	4.617.921.000.000	2.254.512.975	-	1.856.422.025	4.617.921.000.000	398.090.950
4	VBA121033	7 năm/ Seven year	31/12/2021	31/12/2028	1.769.146.000.000	261.944.653	-	49.697.200.020	1.769.146.000.000	395.530.948
5	VBA122001	8 năm/ Eight year	30/12/2022	30/12/2030	10.000.000.000.000	1.977.907.000	-	1.572.082.200	10.000.000.000.000	405.824.800
6	VBA123036	8 năm/ Eight year	05/12/2023	05/12/2031	10.000.000.000.000	1.405.089.045	-	1.347.737.070	10.000.000.000.000	57.351.975
7	VBA124019	10 năm/ Ten year	14/08/2024	14/08/2034	10.000.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000.000	-
	Tổng cộng/ Summary				40.350.775.000.000	8.316.948.807	581.000.000	56.224.666.955	40.350.194.000.000	1.923.068.167

*** Ghi chú/Note:**

- Mã trái phiếu Agribank192601 được Agribank mua lại toàn bộ theo quyền mua lại ngày 24/09/2024 theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên/The bond code Agribank192601 was fully repurchased by Agribank under the repurchase right on September 24th, 2024, according to the Resolution of the Board of Directors.
- Mã trái phiếu VBA124019 phát hành ngày 14/08/2024 không phát sinh thanh toán trong kỳ báo cáo/The bond code VBA124019 issued on August 14th, 2024, has no payment in the reporting period.
- Các trường hợp chưa thanh toán được do: lỗi tài khoản (tài khoản đóng, tài khoản ngủ, sai thông tin tài khoản), khách hàng đã mất/The payment delays are due to the following reasons: payment errors (closed account, dormant account, incorrect account information) and the customer has passed away.

NGƯỜI LẬP/REPORTER



Đào Việt Anh

KIỂM SOÁT/REPORT CONTROLLER



Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC II/APPENDIX II
BÁO CÁO TÌNH HÌNH NẤM GIỮ TRÁI PHIẾU THEO CƠ CẤU NHÀ ĐẦU TƯ

Report on bond ownership according to the type of investors

Kỳ báo cáo từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

Reporting period from 01/01/2025 to 30/06/2025

(Đính kèm Công văn số 10121/NHNo-KDVTT ngày 17/07/2025)

(Attached Official Dispatch No. 10121/NHNo-KDVTT on July 17th, 2025)

Loại Nhà đầu tư Type of investors	Dư nợ đầu kỳ Opening balance		Thay đổi trong kỳ Changes during the period		Dư nợ cuối kỳ Closing balance	
	Giá trị Value	Tỷ trọng Percentage	Giá trị Value	Tỷ trọng Percentage	Giá trị Value	Tỷ trọng Percentage
Agribank182801						
I. Nhà đầu tư trong nước/Domestic investors	3.960.697.000.000	99,97%	-	-	3.960.697.000.000	99,97%
1. Nhà đầu tư có tổ chức/Institutional investors	169.925.000.000	4,29%	-	-	169.925.000.000	4,29%
a) Tổ chức tín dụng* /Credit institutions	-	-	-	-	-	-
b) Quỹ đầu tư /Investment funds	-	-	-	-	-	-
c) Công ty chứng khoán /Securities companies	-	-	-	-	-	-
d) Công ty bảo hiểm /Insurance companies	50.000.000.000	29,42%	-	-	50.000.000.000	29,42%
đ) Các tổ chức khác/Other organisations	119.925.000.000	70,58%	-	-	119.925.000.000	70,58%
2. Nhà đầu tư cá nhân /Individual investors	3.790.772.000.000	95,71%	-	-	3.790.772.000.000	95,71%
II. Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investors	1.240.000.000	0,03%	-	-	1.240.000.000	0,03%
1. Nhà đầu tư có tổ chức /Institutional investors	-	-	-	-	-	-
a) Tổ chức tín dụng* /Credit institutions	-	-	-	-	-	-
b) Quỹ đầu tư /Investment funds	-	-	-	-	-	-
c) Công ty chứng khoán /Securities companies	-	-	-	-	-	-
d) Công ty bảo hiểm /Insurance companies	-	-	-	-	-	-
đ) Các tổ chức khác/Other organisations	-	-	-	-	-	-
2. Nhà đầu tư cá nhân /Individual investors	1.240.000.000	100%	-	-	1.240.000.000	100%
Tổng/Summary	3.961.937.000.000	100%	-	-	3.961.937.000.000	100%
Agribank202703						
I. Nhà đầu tư trong nước/Domestic investors	4.583.036.000.000	99,24%	-	-	4.583.036.000.000	99,24%
1. Nhà đầu tư có tổ chức/Institutional investors	456.835.000.000	9,97%	600.000.000	0,13%	457.435.000.000	9,98%
a) Tổ chức tín dụng* /Credit institutions	-	-	-	-	-	-
b) Quỹ đầu tư /Investment funds	-	-	-	-	-	-
c) Công ty chứng khoán /Securities companies	-	-	-	-	-	-
d) Công ty bảo hiểm /Insurance companies	85.000.000.000	18,61%	-	-	85.000.000.000	18,58%
đ) Các tổ chức khác/Other organisations	371.835.000.000	81,39%	600.000.000	0,16%	372.435.000.000	81,42%
2. Nhà đầu tư cá nhân /Individual investors	4.126.201.000.000	90,03%	(600.000.000)	-0,01%	4.125.601.000.000	90,02%
II. Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investors	34.885.000.000	0,76%	-	-	34.885.000.000	0,76%
1. Nhà đầu tư có tổ chức /Institutional investors	24.000.000.000	68,80%	-	-	24.000.000.000	68,80%
a) Tổ chức tín dụng* /Credit institutions	-	-	-	-	-	-

b) Quỹ đầu tư /Investment funds	-		-		-	-
c) Công ty chứng khoán /Securities companies	-		-		-	-
d) Công ty bảo hiểm /Insurance companies	-		-		-	-
đ) Các tổ chức khác/Other organisations	24.000.000.000	100%	-	-	24.000.000.000	100%
2. Nhà đầu tư cá nhân /Individual investors	10.885.000.000	31,20%	-	-	10.885.000.000	31,20%
Tổng/Summary	4.617.921.000.000	100%	-	-	4.617.921.000.000	100%

VBA121033

I. Nhà đầu tư trong nước/Domestic investors	1.736.551.000.000	98,16%	(13.837.000.000)	-0,80%	1.722.714.000.000	97,38%
1. Nhà đầu tư có tổ chức/Institutional investors	105.894.000.000	6,10%	(2.734.000.000)	-2,58%	103.160.000.000	5,99%
a) Tổ chức tín dụng* /Credit institutions	-		-		-	
b) Quỹ đầu tư /Investment funds	4.380.000.000	4,14%	466.000.000	10,64%	4.846.000.000	4,70%
c) Công ty chứng khoán /Securities companies	5.289.000.000	4,99%	9.817.000.000	185,61%	15.106.000.000	14,64%
d) Công ty bảo hiểm /Insurance companies	-		-		-	
đ) Các tổ chức khác/Other organisations	96.225.000.000	90,87%	(13.017.000.000)	-13,53%	83.208.000.000	80,66%
2. Nhà đầu tư cá nhân /Individual investors	1.630.657.000.000	93,90%	(11.103.000.000)	-0,68%	1.619.554.000.000	94,01%
II. Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investors	32.595.000.000	1,84%	13.837.000.000	42,45%	46.432.000.000	2,62%
1. Nhà đầu tư có tổ chức /Institutional investors	20.861.000.000	64,00%	11.224.000.000	53,80%	32.085.000.000	69,10%
a) Tổ chức tín dụng* /Credit institutions	-		-		-	
b) Quỹ đầu tư /Investment funds	-		-		-	
c) Công ty chứng khoán /Securities companies	20.088.000.000	96,29%	11.224.000.000	55,87%	31.312.000.000	97,59%
d) Công ty bảo hiểm /Insurance companies	-		-		-	
đ) Các tổ chức khác/Other organisations	773.000.000	3,71%	-	0,00%	773.000.000	2,41%
2. Nhà đầu tư cá nhân /Individual investors	11.734.000.000	36,00%	2.613.000.000	22,27%	14.347.000.000	30,90%
Tổng/Summary	1.769.146.000.000	100%	-	-	1.769.146.000.000	100%

VBA122001

I. Nhà đầu tư trong nước/Domestic investors	9.904.831.300.000	99,05%	8.016.400.000	0,08%	9.912.847.700.000	99,13%
1. Nhà đầu tư có tổ chức/Institutional investors	3.570.442.500.000	36,05%	218.345.300.000	6,12%	3.788.787.800.000	38,22%
a) Tổ chức tín dụng* /Credit institutions	2.750.027.500.000	77,02%	(27.500.000)	-0,001%	2.750.000.000.000	72,58%
b) Quỹ đầu tư /Investment funds	175.020.300.000	4,90%	65.115.700.000	37,20%	240.136.000.000	6,34%
c) Công ty chứng khoán /Securities companies	110.288.800.000	3,09%	85.307.200.000	77,35%	195.596.000.000	5,16%
d) Công ty bảo hiểm /Insurance companies	101.781.000.000	2,85%	77.438.500.000	76,08%	179.219.500.000	4,73%
đ) Các tổ chức khác/Other organisations	433.324.900.000	12,14%	(9.488.600.000)	-2,19%	423.836.300.000	11,19%
2. Nhà đầu tư cá nhân /Individual investors	6.334.388.800.000	63,95%	(210.328.900.000)	-3,32%	6.124.059.900.000	61,78%
II. Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investors	95.168.700.000	0,95%	(8.016.400.000)	-8,42%	87.152.300.000	0,87%
1. Nhà đầu tư có tổ chức /Institutional investors	39.196.100.000	41,19%	(1.247.000.000)	-3,18%	37.949.100.000	43,54%
a) Tổ chức tín dụng* /Credit institutions	-		-		-	
b) Quỹ đầu tư /Investment funds	4.823.000.000	12,30%	-	-	4.823.000.000	12,71%
c) Công ty chứng khoán /Securities companies	30.754.200.000	78,46%	(8.972.400.000)	-29,17%	21.781.800.000	57,40%

d) Công ty bảo hiểm /Insurance companies	-	-	-	-	-	-
đ) Các tổ chức khác/Other organisations	3.618.900.000	9,23%	7.725.400.000	213,47%	11.344.300.000	29,89%
2. Nhà đầu tư cá nhân /Individual investors	55.972.600.000	58,81%	(6.769.400.000)	-12,09%	49.203.200.000	56,46%
Tổng/Summary	10.000.000.000.000	100%	-	-	10.000.000.000.000	100%

VBA123036

I. Nhà đầu tư trong nước/Domestic investors	9.876.791.900.000	98,77%	(13.765.800.000)	-0,14%	9.863.026.100.000	98,63%
1. Nhà đầu tư có tổ chức/Institutional investors	7.172.938.100.000	72,62%	45.593.500.000	0,64%	7.218.531.600.000	73,19%
a) Tổ chức tín dụng*/Credit institutions	3.720.000.000.000	51,86%	(120.000.000.000)	-3,23%	3.600.000.000.000	49,87%
b) Quỹ đầu tư/Investment funds	31.008.600.000	0,43%	5.957.200.000	19,21%	36.965.800.000	0,51%
c) Công ty chứng khoán/Securities companies	2.200.052.000.000	30,67%	(168.732.700.000)	-7,67%	2.031.319.300.000	28,14%
d) Công ty bảo hiểm/Insurance companies	1.055.000.000.000	14,71%	22.000.000.000	2,09%	1.077.000.000.000	14,92%
đ) Các tổ chức khác/Other organisations	166.877.500.000	2,33%	306.369.000.000	183,59%	473.246.500.000	6,56%
2. Nhà đầu tư cá nhân/Individual investors	2.703.853.800.000	27,38%	(59.359.300.000)	-2,20%	2.644.494.500.000	26,81%
II. Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investors	123.208.100.000	1,23%	13.765.800.000	11,17%	136.973.900.000	1,37%
1. Nhà đầu tư có tổ chức/Institutional investors	111.783.100.000	90,73%	15.165.800.000	13,57%	126.948.900.000	92,68%
a) Tổ chức tín dụng*/Credit institutions	100.000.000.000	89,46%	-	-	100.000.000.000	78,77%
b) Quỹ đầu tư/Investment funds	-	-	-	-	-	-
c) Công ty chứng khoán/Securities companies	11.783.100.000	10,54%	(5.834.200.000)	-49,51%	5.948.900.000	4,69%
d) Công ty bảo hiểm/Insurance companies	-	-	21.000.000.000	-	21.000.000.000	16,54%
đ) Các tổ chức khác/Other organisations	-	-	-	-	-	-
2. Nhà đầu tư cá nhân/Individual investors	11.425.000.000	9,27%	(1.400.000.000)	-12,25%	10.025.000.000	7,32%
Tổng/Summary	10.000.000.000.000	100%	-	-	10.000.000.000.000	100%

VBA124019

I. Nhà đầu tư trong nước/Domestic investors	9.392.250.000.000	93,92%	(554.600.000)	-0,01%	9.391.695.400.000	93,92%
1. Nhà đầu tư có tổ chức/Institutional investors	8.362.149.500.000	89,03%	(47.050.600.000)	-0,56%	8.315.098.900.000	88,54%
a) Tổ chức tín dụng*/Credit institutions	500.000.000.000	5,98%	-	-	500.000.000.000	6,01%
b) Quỹ đầu tư/Investment funds	1.181.130.000.000	14,12%	10.190.400.000	0,86%	1.191.320.400.000	14,33%
c) Công ty chứng khoán/Securities companies	3.179.859.500.000	38,03%	(5.144.900.000)	-0,16%	3.174.714.600.000	38,18%
d) Công ty bảo hiểm/Insurance companies	1.782.000.000.000	21,31%	3.335.900.000	0,19%	1.785.335.900.000	21,47%
đ) Các tổ chức khác/Other organisations	1.719.160.000.000	20,56%	(55.432.000.000)	-3,22%	1.663.728.000.000	20,01%
2. Nhà đầu tư cá nhân/Individual investors	1.030.100.500.000	10,97%	46.496.000.000	4,51%	1.076.596.500.000	11,46%
II. Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investors	607.750.000.000	6,08%	554.600.000	0,09%	608.304.600.000	6,08%
1. Nhà đầu tư có tổ chức/Institutional investors	605.000.000.000	99,55%	-	-	605.000.000.000	99,46%
a) Tổ chức tín dụng*/Credit institutions	250.000.000.000	41,32%	-	-	250.000.000.000	41,32%
b) Quỹ đầu tư/Investment funds	-	-	-	-	-	-

c) Công ty chứng khoán /Securities companies	-		-		-	
d) Công ty bảo hiểm /Insurance companies	355.000.000.000	58,68%	-	-	355.000.000.000	58,68%
đ) Các tổ chức khác/Other organisations	-		-		-	
2. Nhà đầu tư cá nhân /Individual investors	2.750.000.000	0,45%	554.600.000	20,17%	3.304.600.000	0,54%
Tổng/Summary	10.000.000.000.000	100%	-	-	10.000.000.000.000	100%

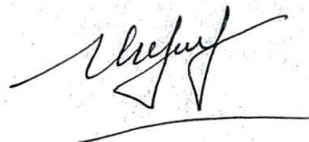
Ghi chú/Note: * Tổ chức tín dụng bao gồm: ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, tổ chức tài chính vi mô, quỹ tín dụng nhân dân/ Credit institutions include: commercial banks, finance companies, financial leasing companies, microfinance institutions, people's credit funds.

NGƯỜI LẬP/REPORTER



Đào Việt Anh

KIỂM SOÁT/ REPORT CONTROLLER



Phạm Việt Phương